

TTT(2)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/2025/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2025

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 29/10/2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, đã được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều tại Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, đã được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều tại Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

1. Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại khoản 1 Điều 2.
2. Thay thế cụm từ “các huyện nghèo” bằng cụm từ “địa bàn”; thay thế cụm từ “cho huyện” bằng cụm từ “địa bàn” tại khoản 4 Điều 3.
3. Bãi bỏ khoản 6 Điều 3 của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg: “Ngân sách trung ương phân bổ vốn kế hoạch hằng năm cho các địa phương thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các địa phương, các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình bảo đảm tiến độ giải ngân”.
4. Bổ sung cụm từ “thành phố” sau cụm từ “các tỉnh”; thay thế cụm từ “Quảng Nam” bằng cụm từ “Đà Nẵng” tại khoản 7 Điều 3 và điểm b khoản 2 Điều 6.
5. Bãi bỏ cụm từ “huyện nghèo”; thay thế cụm từ “Quảng Nam” bằng cụm từ “Đà Nẵng” tại điểm a khoản 2 Điều 6.
6. Thay thế cụm từ “Ủy ban Dân tộc” bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo” tại khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 7; điểm a khoản 4 Điều 7.
7. Bãi bỏ cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” tại khoản 2 Điều 4; điểm a khoản 1 Điều 7; điểm a khoản 4 Điều 7.
8. Sửa đổi khoản 2 và khoản 3 Điều 7 như sau:
 - “2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính
 - a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo đề xuất phương án cân đối, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương hằng năm cho Chương trình.
 - b) Tổng hợp phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2021 - 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện Chương trình trên cơ sở đề xuất của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, bảo đảm đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.
 - c) Tổng hợp phương án phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương hằng năm cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện Chương trình để trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định;”.

Điều 2. Bãi bỏ nội dung “Đào tạo dự bị đại học, phân bổ cho Ủy ban Dân tộc không quá 20% số vốn nội dung 2 của tiểu dự án” quy định tại tiết b điểm 2.2 khoản 2 Phụ lục V (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg).

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

1. Sửa đổi, bổ sung tiết b điểm 1.2 khoản 1 Phụ lục III, như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.	0,006	a	$0,006 \times a$
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.	0,006	b	$0,006 \times b$
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.	0,02	c	$0,02 \times c$
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ	0,15	d	$0,15 \times d$
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.	1,2	đ	$1,2 \times đ$
6	Mỗi tán gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.	0,12	e	$0,12 \times e$
7	Lập hồ sơ thiết kế và kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP			
a)	Lập hồ sơ thiết kế			
-	Hồ sơ khoán bảo vệ rừng, bảo vệ rừng	0,0005	g1	$0,0005 \times g1$
-	Hồ sơ thiết kế, dự toán khoán nuôi tái sinh có trồng bổ sung; trồng rừng sản xuất; trồng rừng phòng hộ		g2	$3,6\% \times (0,15d + 1,5đ)$
b)	Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		h	$7\% \times (0,006a + 0,006b + 0,02c + 0,15d + 1,5đ)$
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g1, g2, h) căn cứ số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và số liệu báo cáo tình hình thực tế của các địa phương do Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp.

2. Thay thế cụm từ “Cứ mỗi nhà hỏa táng điện” bằng cụm từ “Cứ mỗi nhà hỏa táng” tại số thứ tự thứ 10 tiết b điểm 1.1, số thứ tự thứ 5 tiết b điểm 1.2 khoản 1 Phụ lục IV.

3. Thay thế cụm từ “cho huyện” bằng cụm từ “ở địa bàn” tại số thứ tự thứ 10 tiết b điểm 1.1 khoản 1 Phụ lục V.

4. Thay thế cụm từ “Trung tâm y tế huyện” bằng cụm từ “Trung tâm y tế” tại điểm b khoản 1 Phụ lục VII.

5. Thay thế cụm từ “huyện Con Cuông” bằng cụm từ “xã Môn Sơn” tại tiết b điểm 1.1, tiết b điểm 1.2 khoản 1 Phụ lục IX.

6. Thay thế cụm từ “Ủy ban Dân tộc” bằng cụm từ “Bộ Dân tộc và Tôn giáo” tại điểm 2.2 khoản 2 Phụ lục III; điểm 1.1, khoản 2 Phụ lục IV (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg); tiết a điểm 2.2 khoản 2 Phụ lục V; tiết a điểm 4.2 khoản 4 Phụ lục V; tiết a điểm 1.2 khoản 1 Phụ lục IX; tiết a điểm 2.2 khoản 2 Phụ lục IX; tiết a điểm 1.2 khoản 1 Phụ lục X; điểm b khoản 2 Phụ lục X; điểm b khoản 3 Phụ lục X.

7. Thay thế cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông không quá 03%” bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch không quá 01%, Bộ Khoa học và Công nghệ không quá 02%” tại tiết a điểm 1.2 khoản 1 Phụ lục X.

8. Thay thế cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông không quá 02%” bằng cụm từ “Bộ Khoa học và Công nghệ không quá 02%” tại điểm b khoản 2 Phụ lục X.

9. Tại điểm b khoản 3 Phụ lục X:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không quá 2,5%” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường không quá 2,5%”.

b) Bãi bỏ cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội không quá 01%”, sửa đổi “Bộ Giáo dục và Đào tạo không quá 02%”.

c) Bãi bỏ cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư không quá 01%”.

d) Thay thế cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông không quá 01%” bằng cụm từ “Bộ Khoa học và Công nghệ không quá 01%”.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2025.

Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan liên quan ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). 70



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hồ Đức Phớc